

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
MAY
NAM
ĐỊNH

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY NAM ĐỊNH
DN: C=VN, S=Nam
Định, L=TP. Nam Định,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MAY NAM ĐỊNH,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0600328515
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2019-03-23 13:43:
08

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Đình	Giám đốc điều hành
Ông Bùi Quang Dũng	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

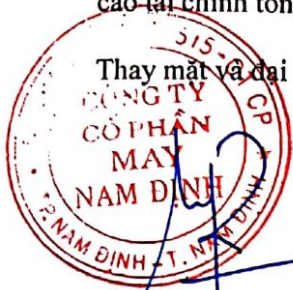
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Minh Đức

Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số: 51/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.481.782.766	40.638.796.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.752.660.336	12.443.593.880
1. Tiền	111	5	8.852.660.336	1.443.593.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.900.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.061.988.257	13.580.460.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	25.753.439.343	12.892.120.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.106.342.805	99.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.202.206.109	1.192.479.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(603.438.830)
III. Hàng tồn kho	140		42.966.614.876	12.993.552.493
1. Hàng tồn kho	141	9.1	43.327.520.366	13.145.211.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9.2	(360.905.490)	(151.659.200)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.700.519.297	1.621.189.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	297.124.531	112.388.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.403.394.766	1.435.259.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.1	-	73.541.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.902.773.241	107.882.447.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.282.378.998	69.282.378.998
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	54.282.378.998	69.282.378.998
II. Tài sản cố định	220		23.604.376.503	25.717.749.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.438.270.017	25.670.893.287
- Nguyên giá	222		121.310.659.438	120.496.783.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.872.389.421)	(94.825.890.292)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	166.106.486	46.856.244
- Nguyên giá	228		330.400.000	197.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(164.293.514)	(150.543.756)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	68.749.488	125.948.004
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.085.417.240)	(14.028.218.724)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.887.017.806	9.708.061.504
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	-	2.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.1	12.050.000.000	10.050.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15.2	(2.582.982.194)	(2.341.938.496)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15.3	420.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.060.250.446	3.048.309.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	2.010.425.825	2.912.974.271
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	49.824.621	135.335.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		184.384.556.007	148.521.244.018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
31/12/2018 01/01/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.960.986.581	103.383.595.185
I. Nợ ngắn hạn	310		94.765.372.168	54.418.474.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.821.021.562	23.795.219.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.819.526	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.2	270.878.599	49.644.000
4. Phải trả người lao động	314		14.601.993.200	13.514.089.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	211.719.518	124.233.023
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	295.454.545	295.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.650.272.781	1.461.229.095
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	52.853.521.335	3.971.250.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.015.691.102	11.207.354.704
II. Nợ dài hạn	330		41.195.614.413	48.965.121.118
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	41.195.614.413	48.965.121.118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.423.569.426	45.137.648.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	48.423.569.426	45.137.648.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	310.797.000	310.797.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	24.946.157.190	25.348.611.735
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	11.166.615.236	7.478.240.098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.166.615.236	7.478.240.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		184.384.556.007	148.521.244.018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 15 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	214.214.179.125	159.695.589.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	434.796.889	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	213.779.382.236	159.695.589.918
4. Giá vốn hàng bán	11	25	173.176.493.311	128.330.173.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.602.888.925	31.365.416.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.404.014.070	3.650.497.528
7. Chi phí tài chính	22	27	1.641.495.647	2.078.005.865
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		470.418.446	280.346.461
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	10.467.116.796	9.990.078.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	17.655.088.661	15.043.448.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.243.201.891	7.904.381.463
11. Thu nhập khác	31	30	251.437.544	70.713.635.249
12. Chi phí khác	32	29	974.834.462	69.655.401.761
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(723.396.918)	1.058.233.488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.519.804.973	8.962.614.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.267.679.000	1.496.387.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	85.510.737	(11.900.539)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.166.615.236	7.478.127.681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	9.306	3.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa



Phạm Thị Ngân



Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.519.804.973	8.962.614.951
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	3.178.147.403	5.436.434.910
- Các khoản dự phòng			(153.148.842)	2.036.761.757
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		322.511.020	(42.649.726)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư				
- Chi phí lãi vay	05	26,30	(2.702.869.427)	(2.827.192.622)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	27	470.418.446	280.346.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08		14.634.863.573	13.846.315.731
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		(1.071.870.379)	11.931.156.444
- Tăng, giảm các khoản phải trả	10		(30.182.308.673)	(1.566.934.742)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(3.393.343.985)	(33.320.053.503)
- Tiền lãi vay đã trả	12		717.812.325	1.104.902.451
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(433.901.325)	(228.359.571)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	17	(2.004.672.509)	(2.510.013.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		(5.472.358.245)	(1.701.455.100)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		(27.205.779.218)	(12.444.441.790)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	09		(1.071.870.379)	11.931.156.444
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10		(30.182.308.673)	(1.566.934.742)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	11		(3.393.343.985)	(33.320.053.503)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12		717.812.325	1.104.902.451
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14		(433.901.325)	(228.359.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	15	17	(2.004.672.509)	(2.510.013.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	17		(5.472.358.245)	(1.701.455.100)
1. Tiền thu từ đi vay	20		(27.205.779.218)	(12.444.441.790)
2. Tiền trả nợ gốc vay	21		(5.165.975.116)	(7.302.884.718)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22	30	4.545.455	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23		(14.420.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	24		14.000.000.000	27.500.000.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	27		2.922.093.799	3.278.846.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	30		(2.659.335.862)	23.475.961.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	33		94.400.948.788	50.437.555.980

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

Nam Định, ngày 15 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0703000333 ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 23/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Dạy nghề may công nghiệp;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn;
- Buôn bán thực phẩm;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Hà Nội	Tầng 7 tòa nhà Hoàng Ngọc, Lô C2C khu công nghiệp thông tin tập trung Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp vay.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.150	23.240
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.170	23.245
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.155	23.260
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.160	23.240
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	23.135	23.245

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	22.605	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	22.665	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	22.665	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	22.680	22.750

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định với tỷ lệ sở hữu 13,95% vốn điều lệ, tương ứng 2.000.000.000 VND; Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh với tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ, tương ứng 5.050.000.000 VND và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuê, phí, lệ phí...

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính chưa được kiểm toán năm 2018 của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân, các khoản tạm ứng, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu phụ của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2018 của các tài sản này lần lượt là 22.270.138.680 VND và 3.271.420.209 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

vô hình là phần mềm kế toán, khấu hao trong thời gian từ 4 - 8 năm phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo trì phần mềm, bảo trì đường bộ, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí thuê văn phòng, trong đó:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí bảo trì phần mềm, bảo trì đường bộ, kiểm định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản; phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân và khoản ước tính chi phí phải trả cho chi nhánh về phát triển, khai thác khách hàng cho các đơn hàng Công ty đã sản xuất trong năm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí tiền nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí tiền nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2018 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-2018/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 21/4/2018.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại, cụ thể như sau:

Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ, chi phí khấu hao cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 307/2005/VP5 ngày 17/10/2005 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Nam Định cấp, Công ty được hưởng các ưu đãi như sau:

- Miễn tiền thuê đất 06 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 10/3/2005).
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% áp dụng trong thời gian 12 năm do đáp ứng điều kiện đầu tư vào địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư. Trong đó: miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến hết năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2014) đối với phần di dời, miễn thuế 03 năm (từ năm 2007 đến hết năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến hết năm 2014) đối với phần đầu tư mở rộng, từ năm 2015 đến hết năm 2018 hết miễn, giảm. Từ năm 2019 trở đi hết ưu đãi về thuế suất.

Theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Công ty được miễn tiền thuê đất từ tháng 01/2007 đến hết tháng 12/2017.

Nguyên tắc xác định thu nhập chịu thuế cho từng hoạt động ưu đãi của Công ty cụ thể như sau: Công ty không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng và di dời nên thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng và di dời được xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mở rộng mới và nguyên giá các tài sản cố định đưa vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong quá trình di dời trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp và nhân (x) thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm (không bao gồm thu nhập khác không được hưởng ưu đãi).

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 30% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 13,95% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định và có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15, 16, 22, 24, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***5. TIỀN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	582.428.575	519.020.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.270.231.761	924.573.636
Cộng	8.852.660.336	1.443.593.880

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
6.1 Ngắn hạn	25.753.439.343	12.892.120.200
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.357.838.460	3.192.735.823
<i>Jensmart International Ltd</i>	3.911.071.439	3.192.735.823
<i>J Crew Direct factory Dcenter</i>	11.717.309.170	-
<i>MGF Sourcing US, LLC</i>	4.729.457.851	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.395.600.883	9.699.384.377
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	1.694.411.179	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	1.694.411.179	-
6.2 Dài hạn	54.282.378.998	69.282.378.998
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	54.282.378.998	69.282.378.998
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	54.282.378.998	69.282.378.998
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	54.282.378.998	69.282.378.998
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	54.282.378.998	69.282.378.998

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn	1.202.206.109	-	1.192.479.015	-
Phải thu lãi tiền gửi	37.519.355	-	261.289.182	-
Phải thu người lao động về thuế TNCN	37.694.692	-	38.001.192	-
Phải thu của Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	81.152.090	-	79.353.841	-
Phải thu khác	505.228.264	-	10.834.800	-
Tạm ứng	-	-	803.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	540.611.708	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(603.438.830)	-
Trích lập dự phòng	-	(603.438.830)
Hoàn nhập dự phòng	603.438.830	-
Số dư cuối năm	-	(603.438.830)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(603.438.830)

9. HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

		31/12/2018 VND		01/01/2018 VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	202.721.386	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.058.230.387	-	1.001.451.859	-
Công cụ, dụng cụ	881.900	-	16.494.593	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.391.475.149	-	38.663.226	-
Thành phẩm	28.274.283.823	(360.905.490)	8.752.529.362	(151.659.200)
Hàng hóa	6.205.000	-	37.011.900	-
Hàng gửi đi bán	1.393.722.721	-	3.299.060.753	-
Cộng	43.327.520.366	(360.905.490)	13.145.211.693	(151.659.200)

9.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(151.659.200)	(27.602.348)
Trích lập dự phòng	(360.905.490)	(151.659.200)
Hoàn nhập dự phòng	151.659.200	27.602.348
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(360.905.490)	(151.659.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	55.343.663.614	50.137.262.251	1.091.300.185	5.748.107.308	120.496.783.579
Tăng trong năm	60.334.545	441.000.000	224.531.314	-	874.575.859
Mua sắm	60.334.545	441.000.000	224.531.314	-	874.575.859
Giảm trong năm	-	-	-	-	60.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	60.700.000
Tại ngày 31/12/2018	55.403.998.159	50.578.262.251	1.315.831.499	5.748.107.308	121.310.659.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	50.208.428.491	35.344.540.244	4.138.539.980	4.403.135.573	94.825.890.292
Tăng trong năm	488.255.981	1.949.663.353	505.398.198	115.802.352	3.107.199.129
Khấu hao trong năm	488.255.981	1.949.663.353	505.398.198	115.802.352	3.107.199.129
Giảm trong năm	-	-	60.700.000	-	60.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	60.700.000	-	60.700.000
Tại ngày 31/12/2018	50.696.684.472	37.294.203.597	4.583.238.178	4.518.937.925	97.872.389.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	5.135.235.123	14.792.722.007	4.037.910.241	1.344.971.735	25.670.893.287
Tại ngày 31/12/2018	4.707.313.687	13.284.058.654	3.681.222.043	1.229.169.383	23.438.270.017

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 80.191.351.679 VND (tại ngày 31/12/2017 là 79.791.269.861 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2018 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 13.638.634.347 VND và 8.572.705.270 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
11.1 Ngắn hạn	297.124.531	112.388.410
Chi phí bảo hiểm	121.609.050	51.821.309
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	92.182.150	56.748.816
Chi phí thuê văn phòng	83.333.331	-
Chi phí khác	-	3.818.285
11.2 Dài hạn	2.010.425.825	2.912.974.271
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	155.964.263	111.197.767
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.823.542.400	2.762.751.302
Chi phí bảo trì phần mềm, đường bộ	30.919.162	39.025.202

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	197.400.000	197.400.000
Tăng trong năm	133.000.000	133.000.000
Mua trong năm	133.000.000	133.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	330.400.000	330.400.000
Tại ngày 01/01/2018	150.543.756	150.543.756
Tăng trong năm	13.749.758	13.749.758
Khấu hao trong năm	13.749.758	13.749.758
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	164.293.514	164.293.514
Tại ngày 01/01/2018	46.856.244	46.856.244
Tại ngày 31/12/2018	166.106.486	166.106.486

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.028.218.724	57.198.516	-	14.085.417.240
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.028.218.724	57.198.516	-	14.085.417.240
Giá trị còn lại	125.948.004			68.749.488
Nhà cửa, vật kiến trúc	125.948.004			68.749.488

Nguyên giá của bất động sản đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 13.296.189.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.296.189.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	49.824.621	135.335.358
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.824.621	135.335.358

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	2.000.000.000	1.019.879.624
Đầu tư vào đơn vị khác	12.050.000.000	(2.582.982.194)	10.050.000.000	8.688.181.880

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	1.205.000	12.050.000.000	1.005.000	8.688.181.880
Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bào Minh	505.000	5.050.000.000	505.000	3.688.181.880
Công ty CP Phát triển đô thị dệt may Nam Định	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	200.000	2.000.000.000	-	-

15.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 01 tháng 01
Trích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
(2.341.938.496)	(1.032.672.421)
(851.097.067)	(1.309.266.075)
610.053.369	-
(2.582.982.194)	(2.341.938.496)

Tại ngày 31 tháng 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
15.3 Dài hạn	420.000.000	420.000.000	-	-
Trái phiếu	420.000.000	420.000.000	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	12.821.021.562	23.795.219.100
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.301.807.473	6.379.825.080
Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn may mặc Hoa Hải	1.330.933.129	-
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	2.970.874.344	6.379.825.080
Phải trả cho các đối tượng khác	8.519.214.089	17.415.394.020
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.970.874.344	6.379.825.080
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	2.970.874.344	6.379.825.080

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu	-	14.132.997	14.132.997	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(73.541.337)	2.267.679.000	2.004.672.509	189.465.154
Thuế thu nhập cá nhân	49.644.000	432.477.470	400.708.025	81.413.445
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.102.810.000	1.102.810.000	-
Các loại thuế khác	-	28.912.566	28.912.566	-
Cộng	(23.897.337)	3.846.012.033	3.551.236.097	270.878.599
Trong đó:				
17.1 Phải thu	73.541.337			-
17.2 Phải nộp	49.644.000			270.878.599

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	211.719.518	124.233.023
Lãi vay phải trả	137.358.718	100.841.597
Chi phí tiền nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác	74.360.800	23.391.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	295.454.545	295.454.545
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản hoạt động	295.454.545	295.454.545

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.650.272.781	1.461.229.095
Kinh phí công đoàn	200.115.656	221.417.832
Phải trả về bảo hiểm trung ương, kinh phí khám chữa bệnh	54.467.933	66.045.933
Cổ tức phải trả	604.870.750	693.569.350
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	95.165.469	97.155.719
Khoản ước tính phải trả cho chi nhánh về tiền phát triển khách hàng	1.792.064.370	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	903.588.603	383.040.261

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
21.1 Ngắn hạn	52.853.521.335	3.971.250.000
Các khoản vay	52.853.521.335	3.971.250.000
21.2 Dài hạn	41.195.614.413	48.965.121.118
Các khoản vay	41.195.614.413	48.965.121.118

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	3.971.250.000	3.971.250.000	96.788.219.208	47.905.947.873	52.853.521.335	52.853.521.335
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	-	-	14.555.819.947	55.853.242	14.499.966.705	14.499.966.705
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Nam Định (1)	-	-	33.408.662.699	24.357.205.445	9.051.457.254	9.051.457.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (1)	-	-	13.344.507.609	69.840.653	13.274.666.956	13.274.666.956
Phạm Thị Thu Trang (2)	-	-	7.628.910.000	-	7.628.910.000	7.628.910.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (3)	2.378.750.000	2.378.750.000	26.099.598.533	21.830.548.533	6.647.800.000	6.647.800.000
Công ty Jensmart International (4)	1.592.500.000	1.592.500.000	1.750.720.420	1.592.500.000	1.750.720.420	1.750.720.420
Vay dài hạn	48.965.121.118	48.965.121.118	381.707.970	8.151.214.675	41.195.614.413	41.195.614.413
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (3)	42.336.471.818	42.336.471.818	249.900.000	5.647.637.500	36.938.734.318	36.938.734.318
Công ty Jensmart International (4)	6.628.649.300	6.628.649.300	131.807.970	2.503.577.175	4.256.880.095	4.256.880.095
Cộng	52.936.371.118	52.936.371.118	97.169.927.178	56.057.162.548	94.049.135.748	94.049.135.748

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6,3%/năm đến 12,5%/năm đối với VND và 3,7%/năm đến 4%/năm đối với USD. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2): Khoản vay cá nhân với thời hạn 16 tháng, lãi suất 8,0%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:****(3): Hợp đồng tín dụng số 168/2016/HĐTD/PVB-ND ngày 26/4/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định**

Mục đích vay	: Thực hiện dự án xây dựng Nhà máy may tại Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định. Mục đích mỗi lần rút vốn cụ thể sẽ được ghi trong khế ước nhận nợ.
Số tiền cho vay tối đa	: 60.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Tối đa 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm trong 12 tháng đầu đối với khoản vay VND, 4,0%/năm trong 6 tháng đầu đối với khoản vay USD. Các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng và sau thời gian ưu đãi lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được, bằng 100% lãi suất trong hạn tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc chưa đến hạn nhưng phải chuyển thành nợ quá hạn.
Tài sản thế chấp	: Dự án Nhà máy may tại Xã Nam Tiến, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định; Toàn bộ các tài sản xây dựng trên đất và quyền thuê đất tại 04 khu: Khu công nghiệp Hòa Xá - Mỹ Xá - Nam Định, Số 46 Trần Hưng Đạo - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định, Ngõ 43 Hàng Cau - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định và Xí nghiệp May Xuân Trường - Huyện Xuân Trường - Tỉnh Nam Định.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 29.258.934.318 VND và 490.000,00 USD tương đương 11.387.600.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 1.500.000.000 VND và 95.000,00 USD tương đương 2.207.800.000 VND.

(4): Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty Jensmart International Limited năm 2016:

Mục đích vay	: Đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất theo đơn đặt hàng của Công ty Jensmart International Limited.
Số tiền cho vay tối đa	: 500.000 USD.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Lãi suất vay	: 0%/năm.
Trả gốc	: Bù trừ với công nợ phải thu tiền bán hàng (0,2 USD/1 sản phẩm).
Số dư vay tại 31/12/2018	: 258.447,00 USD tương đương 6.007.600.515 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 75.316,00 USD tương đương 1.750.720.420 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2018				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	40.646.534.318	3.707.800.000	36.938.734.318	-
Công ty Jensmart International	6.007.600.515	1.750.720.420	4.256.880.095	-
Cộng	46.654.134.833	5.458.520.420	41.195.614.413	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 01/01/2018				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	44.706.660.658	2.378.750.000	26.382.590.100	15.945.320.558
Công ty Jensmart International	8.229.710.460	1.592.500.000	6.370.000.000	267.210.460
Cộng	52.936.371.118	3.971.250.000	32.752.590.100	16.212.531.018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.000.000.000	310.797.000	25.406.511.735	7.400.112.417	45.117.421.152
Tăng trong năm trước	-	-	-	7.478.127.681	7.478.127.681
Lãi trong năm	-	-	-	7.478.127.681	7.478.127.681
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	57.900.000	7.400.000.000	7.457.900.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.400.000.000	7.400.000.000
Giảm khác	-	-	57.900.000	-	57.900.000
Số đầu năm nay	12.000.000.000	310.797.000	25.348.611.735	7.478.240.098	45.137.648.833
Tăng trong năm nay	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Lãi trong năm	-	-	-	11.166.615.236	11.166.615.236
Giảm trong năm nay	-	-	402.454.545	7.478.240.098	7.880.694.643
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.478.240.098	7.478.240.098
Giảm khác (*)	-	-	402.454.545	-	402.454.545
Số cuối năm nay	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	11.166.615.236	48.423.569.426

(*): phần giảm là các khoản chi cho đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho người lao động theo Quyết định số 06/2018/QĐ-HĐQT ngày 02/3/2018 Hội đồng quản trị.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phạm Văn Toàn	443.200.000	443.200.000	430.100.000	430.100.000
Ông Phạm Quang Ánh	1.728.100.000	1.728.100.000	1.668.700.000	1.668.700.000
Ông Phạm Duy Hạnh	1.755.600.000	1.755.600.000	1.755.600.000	1.755.600.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Các cổ đông khác	4.473.100.000	4.473.100.000	4.545.600.000	4.545.600.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.000.000.000	12.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	12.000.000.000	12.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.478.240.098	7.400.112.417
Tăng trong năm	11.166.615.236	7.478.127.681
Lợi nhuận trong năm	11.166.615.236	7.478.127.681
Giảm trong năm	7.478.240.098	7.400.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.478.240.098	7.400.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	3.600.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.490.427.330	3.740.000.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban điều hành	387.812.768	660.000.000
Tại ngày 31 tháng 12	11.166.615.236	7.478.240.098
c. Cổ phiếu		
	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		4.798.646.958		27.072.723.089
Vải	84.468,31	3.667.975.681	707.539,75	21.760.955.607
Bông tấm	-	-	599,42	9.330.689
Bông xơ + Lông vũ	-	-	-	-
Phép mex	4.090,50	36.573.066	34.653,62	632.595.737
Chỉ và phụ liệu khác	33.543.334,87	377.007.469	79.641.074,17	1.720.863.735
Cúc và phụ liệu khác	631.176,04	586.252.564	2.966.951,86	1.802.812.717
Khóa và phụ liệu khác	24.614,45	130.838.178	295.196,62	1.146.164.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	124.956,74	31.078,40
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>Giá trị</u> <u>(nguyên tệ)</u>	<u>Giá trị</u> <u>(nguyên tệ)</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng	121.000.000	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146

24. DOANH THU

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.214.179.125	159.695.589.918
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	210.579.341.476	155.048.680.754
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động,	1.009.090.909	1.132.727.273
Doanh thu dịch vụ khác	2.625.746.740	3.514.181.891
Các khoản giảm trừ doanh thu	434.796.889	-
Hàng bán bị trả lại	434.796.889	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.779.382.236	159.695.589.918
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	1.203.128.485	2.822.538.791

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.910.048.505	127.897.883.971
Giá vốn của tài sản cho thuê hoạt động	57.198.516	65.901.736
Giá trị hàng tồn kho hư hỏng	-	242.330.598
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	209.246.290	124.056.852
Cộng	173.176.493.311	128.330.173.157

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	438.323.972	819.692.622
Lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ	705.690.098	823.304.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.260.000.000	2.007.500.000
Cộng	3.404.014.070	3.650.497.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	470.418.446	280.346.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	930.033.503	488.393.329
Dự phòng tổn thất đầu tư	241.043.698	1.309.266.075
Cộng	1.641.495.647	2.078.005.865

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
28.1 Chi phí bán hàng	10.467.116.796	9.990.078.652
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.613.935.341	1.455.246.025
Chi phí nhân viên bán hàng	1.613.935.341	1.455.246.025
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.853.181.455	8.534.832.627
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.655.088.661	15.043.448.309
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.488.531.614	8.731.762.189
Chi phí nhân viên quản lý	11.488.531.614	8.731.762.189
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.166.557.047	6.311.686.120

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ	575.582.146	-
Chi phí khám chữa bệnh	32.453.346	48.079.205
Phạt thuế	4.250.000	47.714.209
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	36.589
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	185.302.884	136.020.943
Chi phí chuyển nhượng dự án nhà máy may Nam Tiến	-	69.282.378.998
Chi phí tổn thất do bão	-	100.765.455
Các khoản khác	177.246.086	40.406.362
Cộng	974.834.462	69.655.401.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.545.455	-
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy may	-	69.282.378.998
Bảo hiểm tài sản nhận được	-	1.177.290.241
Thu kinh phí khám chữa bệnh	64.010.730	75.581.800
Thu bồi thường sau bão	-	11.569.301
Các khoản khác	182.881.359	166.814.909
Cộng	251.437.544	70.713.635.249

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.519.804.973	8.962.614.951
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>7.018.218.628</i>	<i>8.057.163.997</i>
Giá vốn kỳ này đã tính thuế năm trước	3.291.777.785	2.236.407.758
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	1.195.585.017	4.194.013.504
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	356.400.000	334.370.000
Chi phí khác không được trừ	2.091.571.809	1.214.729.973
Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền, phải thu kỳ này	82.884.017	7.923.391
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước chuyển sang	-	69.719.371
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>7.409.230.604</i>	<i>8.358.584.335</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.260.000.000	2.007.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước chuyển sang	7.923.391	-
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	946.461.914	3.291.777.785
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	4.194.013.504	3.059.306.550
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phải thu và tiền kỳ này	831.795	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)	13.128.792.997	8.661.194.613
Lợi nhuận áp dụng thuế suất ưu đãi (3a)	9.207.156.901	4.717.022.266
Lợi nhuận tính thuế được ưu đãi do di dời	4.272.184.178	2.188.730.800
Lợi nhuận tính thuế được ưu đãi do đầu tư mở rộng	4.934.972.723	2.528.291.466
Lợi nhuận áp dụng thuế suất thông thường (3b)	3.921.636.096	3.944.172.347
Lợi nhuận tính thuế không được ưu đãi do đầu tư mở rộng, di dời	4.677.127.488	2.346.592.698
Lợi nhuận tính thuế không được ưu đãi do hoạt động kinh doanh khác	(755.491.392)	1.597.579.649
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (4a)	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (4b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (5)=(3a)*(4a)+(3b)*(4b)	2.165.400.754	1.496.387.809
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	102.278.246	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)+(6)	2.267.679.000	1.496.387.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết tính thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nguyên giá TSCĐ và BĐSDT	Tỷ lệ (%)	Lợi nhuận tính thuế	Chi phí thuế TNDN hiện hành
I. Hoạt động kinh doanh thông thường (a)	135.795.226.166	100	13.884.284.389	2.316.499.032
Dự án di dời chịu thuế suất 15%	41.784.092.026	30,77	4.272.184.178	640.827.626
Dự án đầu tư mở rộng chịu thuế suất 15%	48.266.494.568	35,54	4.934.972.723	740.245.908
Hoạt động chịu thuế suất 20%	45.744.639.572	33,69	4.677.127.488	935.425.498
II. Hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 20% (b)=(b1)+(b2)+(b3)+(b4)			(755.491.392)	-151.098.278
Thu nhập khác (b1)			251.437.544	
Chi phí khác (b2)			(974.834.462)	
Lãi tiền gửi (b3)			438.323.972	
Lãi tiền vay (b4)			(470.418.446)	
Tổng cộng (c)=(a)+(b)	135.795.226.166	100	13.128.792.997	2.165.400.754

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	85.510.737	(11.900.539)
Cộng	85.510.737	(11.900.539)

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.166.615.236	7.478.127.681
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	3.878.240.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	11.166.615.236	3.599.887.583
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	9.306	3.000

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-2018/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 21/4/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.614.109.052	7.817.525.349
Chi phí nhân công	88.505.215.400	83.280.181.761
Chi phí khấu hao	3.178.147.403	5.436.434.910
Chi phí dự phòng	526.565.897	603.438.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	91.921.518.189	56.580.713.887
Cộng	222.745.555.941	153.718.294.737

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán là 295.470.000 VND.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.752.660.336	12.443.593.880
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	420.000.000	-
Phải thu của khách hàng	80.035.818.341	81.571.060.368
Phải thu khác	1.164.511.417	351.477.823
Cộng	101.372.990.094	94.366.132.071
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	12.821.021.562	23.795.219.100
Chi phí phải trả	211.719.518	124.233.023
Phải trả khác	1.792.064.370	833.017.050
Vay và nợ thuê tài chính	94.049.135.748	52.936.371.118
Cộng	108.873.941.198	77.688.840.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- **Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	23.110.658.207	9.729.444.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.893.933.749	704.389.864
Phải thu của khách hàng	20.216.724.458	9.025.054.754
Nợ tài chính	52.273.950.508	33.706.079.060
Phải trả người bán	1.274.535.237	10.889.428.420
Phải trả khác	723.756.532	339.213.840
Vay và nợ thuê tài chính	50.275.658.739	22.477.436.800
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(29.163.292.301)	(23.976.634.442)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(29.163.292.301)	(23.976.634.442)

- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	12.821.021.562	-
Chi phí phải trả	211.719.518	-
Phải trả khác	1.792.064.370	-
Vay và nợ thuê tài chính	52.853.521.335	41.195.614.413
Cộng	67.678.326.785	41.195.614.413
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	23.795.219.100	-
Chi phí phải trả	124.233.023	-
Phải trả khác	833.017.050	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.971.250.000	48.965.121.118
Cộng	28.723.719.173	48.965.121.118

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên chủ chốt, góp vốn		
Bán hàng hóa		1.203.128.485	2.822.538.791
Thuế GTGT bán hàng		121.071.852	282.253.879
Bù trừ phải thu và phải trả tiền vay		-	1.153.415.064
Bù trừ phải thu và phải trả tiền hàng		6.876.835.167	4.240.051.041
Phải thu các khoản chi hộ bao gồm tiền bảo hiểm xã hội, lãi vay, bảo hiểm ô tô, phí chuyển tiền		4.548.844.258	2.285.782.869
Thu tiền bán hàng		12.300.000.000	-
Phải thu thuế GTGT tiền chi hộ		-	2.890.566
Phải thu về chuyển nhượng dự án nhà máy may		-	69.282.378.998
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		37.585.914.798	20.019.370.989
Chi phí vận chuyển		-	16.070.621
Thu hàng lỗi		-	14.755.000
Thuế GTGT đầu vào		3.758.591.479	2.702.957.212
Thanh toán tiền hàng		37.876.621.846	18.458.127.204
Bù trừ công nợ phải trả tiền hàng và phải trả khác		-	7.776.128.631
Bù trừ công nợ phải trả tiền hàng và phải thu khác		-	753.092.488
Thanh toán hộ tiền điện, bảo hiểm		-	668.676.640
Bù trừ phải thu khác và tiền vay		-	1.941.914.936
Phải thu tiền lãi vay của hợp đồng vay		-	102.469
Chi phí tư vấn cho dự án		-	100.000.000
Phải thu tiền lãi vay trả hộ		-	2.575.058.282
Bù trừ công nợ phải thu khác và tạm ứng		-	508.000.000
Phải thu chi phí chi hộ cho DA Nam Tiến		-	145.330.000
Phải thu về dự trả lãi vay DA Nam Tiến		-	79.353.841
Bù trừ phải thu khác và phải trả khác về bảo hiểm		-	781.998.128
Thanh toán hộ tiền bảo hiểm		-	1.070.301.414
Phải thu về chi phí gia công		-	1.057.555
Phải trả về chi phí gia công		-	6.995.188.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Xem TM 4.26		
Chia cổ tức		1.080.000.000	900.000.000
Trả cổ tức		1.080.000.000	900.000.000
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		129.030.000	12.925.000
Trả cổ tức		129.030.000	12.925.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		11.880.000	9.900.000
Trả cổ tức		11.880.000	9.900.000
Ông Nguyễn Hùng Đình	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		9.300.000	7.750.000
Trả cổ tức		9.300.000	7.750.000
Ông Bùi Quang Dũng	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		7.110.000	5.925.000
Trả cổ tức		7.110.000	5.925.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Giám đốc		584.584.000	595.524.000
Người quản lý khác		1.563.847.000	1.537.607.000
Cộng		2.148.431.000	2.133.131.000

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc.
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018**

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	184.315.806.519	68.749.488	184.384.556.007
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			184.384.556.007
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	135.665.532.036	295.454.545	135.960.986.581
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			135.960.986.581

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	210.144.633.352	3.634.748.884	213.779.382.236
Giá vốn hàng bán	173.119.294.795	57.198.516	173.176.493.311
Chi phí không phân bổ			28.122.205.457
Doanh thu hoạt động tài chính			3.404.014.070
Chi phí tài chính			1.641.495.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.243.201.891
Lãi (lỗ) khác			(723.396.918)
Lợi nhuận trước thuế			13.519.804.973
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.353.189.737
Lợi nhuận sau thuế			11.166.615.236

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	148.395.296.014	125.948.004	148.521.244.018
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			148.521.244.018
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	103.088.140.640	295.454.545	103.383.595.185
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			103.383.595.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	155.048.680.754	4.646.909.164	159.695.589.918
Giá vốn hàng bán	128.264.271.421	65.901.736	128.330.173.157
Chi phí không phân bổ			25.033.526.961
Doanh thu hoạt động tài chính			3.650.497.528
Chi phí tài chính			2.078.005.865
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.904.381.463
Lãi (lỗ) khác			1.058.233.488
Lợi nhuận trước thuế			8.962.614.951
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.484.487.270
Lợi nhuận sau thuế			7.478.127.681

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nam Định, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

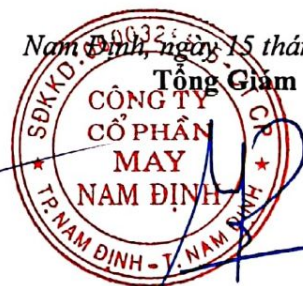
Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức